

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên (<i>từ ngày 9 tháng 4 năm 2013</i>)
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (<i>từ ngày 9 tháng 4 năm 2013</i>)
	Ông Trần Minh Đức	Thành viên (<i>đến ngày 8 tháng 4 năm 2013</i>)
	Ông Lê Quang Viêng	Thành viên (<i>đến ngày 8 tháng 4 năm 2013</i>)
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 16.158 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 24.012 triệu VND).

Ngày 8 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.054 triệu VND. Ngày 19 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.300 triệu VND.

Các sự kiện lớn trong năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, 2.624.955 cổ phiếu tương đương với số tiền 26.249.550.000 VND đã được niêm yết bổ sung theo sự phê duyệt của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 07-03-2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-068-d



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2014



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		120.730.807.880	119.960.638.459
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	51.238.566.722	36.046.868.067
Tiền	111		40.895.875.580	29.701.185.497
Các khoản tương đương tiền	112		10.342.691.142	6.345.682.570
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	4.132.579.301	3.628.317.810
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		5.316.896.059	5.341.388.672
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.184.316.758)	(1.713.070.862)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	51.418.578.851	55.108.860.943
Phải thu khách hàng	131		54.957.051.218	49.181.785.385
Trả trước cho người bán	132		2.192.091.429	1.156.057.484
Các khoản phải thu khác	135		810.883.320	5.301.482.510
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.541.447.116)	(530.464.436)
Hàng tồn kho	140	6	3.293.736.163	9.672.637.956
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.647.346.843	15.503.953.683
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356.026.001	18.187.602
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.836.258	293.797.279
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.163.622.911	2.586.028
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	9.086.861.673	15.189.382.774
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		100.306.156.518	96.998.512.003
Tài sản cố định	220		90.440.194.681	89.891.032.489
Tài sản cố định hữu hình	221	8	73.565.195.863	71.007.279.547
<i>Nguyên giá</i>	222		116.928.819.220	113.383.992.810
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.363.623.357)	(42.376.713.263)
Tài sản cố định vô hình	227	9	15.195.889.465	17.002.095.407
<i>Nguyên giá</i>	228		16.516.736.573	18.472.349.643
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.320.847.108)	(1.470.254.236)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.679.109.353	1.881.657.535
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.168.463.379	4.707.338.814
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.581.263.379	2.585.714.314
Đầu tư dài hạn khác	258		2.717.200.000	2.771.624.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(130.000.000)	(650.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		4.697.498.458	2.400.140.700
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.601.248.458	2.400.140.700
Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.036.964.398	216.959.150.462

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		58.033.036.929	55.194.661.336
Nợ ngắn hạn	310		57.524.867.262	54.717.026.118
Phải trả người bán	312		8.458.626.553	3.642.488.121
Người mua trả tiền trước	313		4.733.506.992	11.985.842.794
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.625.352.287	4.307.513.492
Phải trả người lao động	315		29.763.342.691	24.672.501.034
Chi phí phải trả	316		-	1.250.045.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	8.135.200.932	8.468.606.294
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	15	808.837.807	390.029.023
Vay và nợ dài hạn	330		508.169.667	477.635.218
Vay dài hạn	334		-	19.848.841
Dự phòng dài hạn	337		295.442.394	245.059.104
Doanh thu chưa thực hiện	338		212.727.273	212.727.273
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		161.366.548.827	161.382.212.746
Vốn chủ sở hữu	410	16	161.366.548.827	161.382.212.746
Vốn cổ phần	411	17	104.999.550.000	78.750.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	26.293.591.687
Cổ phiếu quỹ	414		(3.954.000)	(667.068.512)
Quỹ đầu tư phát triển	417	19	41.197.062.643	34.266.271.760
Quỹ dự phòng tài chính	418	19	5.765.134.197	5.824.701.022
Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.408.755.987	16.914.716.789
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.637.378.642	382.276.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		221.036.964.398	216.959.150.462

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	7.759.906.005	6.368.309.919
Ngoại tệ – USD	192.192	163.729
Ngoại tệ – EUR	264	275

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Maí Tiến Dũng

07 -03- 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	297.675.972.625	261.286.859.486
Giá vốn hàng bán	11	21	228.758.526.743	200.985.384.015
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		68.917.445.882	60.301.475.471
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.103.139.624	4.007.145.799
Chi phí tài chính	22		29.198.460	589.992.042
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14.373.892	17.579.770
Chi phí bán hàng	24		14.187.488.201	14.764.645.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.460.738.510	22.007.245.330
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		21.343.160.335	26.946.738.877
Thu nhập khác	31		468.184.130	973.714.967
Chi phí khác	32		34.782.656	30.598.353
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		433.401.474	943.116.614
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	45	11	55.727.429	301.596.585
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		21.832.289.238	28.191.452.076
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	5.673.808.103	4.179.899.208
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.158.481.135	24.011.552.868
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		305.102.262	118.899.836
Cổ đông của Công ty	62		15.853.378.873	23.892.653.032
Lãi trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.510	2.284

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

07-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		21.832.289.238	28.191.452.076
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.489.097.956	8.420.532.376
Các khoản dự phòng	03		6.379.007.952	(2.187.645.881)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.984.182.635)	(4.029.567.388)
Chi phí lãi vay	06		14.373.892	17.579.770
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.730.586.403	30.412.350.953
Biến động các khoản phải thu	09		(4.011.798.265)	(11.357.777.264)
Biến động hàng tồn kho	10		6.378.901.793	(6.240.762.231)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.783.455.047	3.080.989.995
Biến động chi phí trả trước	12		1.044.192.501	456.857.487
			39.925.337.479	16.351.658.940
Tiền lãi vay đã trả	13		(14.373.892)	(17.579.770)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(7.351.417.790)	(3.407.731.450)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.586.519.741	2.069.532.120
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.544.359.451)	(2.792.339.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.601.706.087	12.203.540.840
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(11.621.398.806)	(8.790.611.861)
Tiền chi mua chứng khoán	23		(56.651.275)	(113.224.500)
Tiền thu hồi bán chứng khoán và tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		135.568.388	3.435.293.581
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.988.633.570	3.997.122.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.553.848.123)	(1.471.420.737)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ tăng vốn góp của cổ đông thiếu số	31		950.000.000	-
Tiền thu từ bán ra cổ phiếu quỹ	31		623.476.825	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32		(3.954.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.848.841)	(167.914.732)
Tiền trả cổ tức	36		(13.405.833.293)	(12.539.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.856.159.309)	(12.707.594.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		15.191.698.655	(1.975.474.629)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		36.046.868.067	38.022.342.696
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	51.238.566.722	36.046.868.067

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền



Tổng Giám đốc

Mai Tiến Dũng

07-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng đề cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cạy chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước); Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị và công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết		
		31/12/2013	31/12/2012	
Công ty con				
1	Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng	51%	51%
2	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tư vấn và thẩm định môi trường	51%	51%
3	Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Giám định và phân tích các loại mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng	100%	100%
Công ty liên kết				
1	Công ty CP Đấu giá và Thương mại Vinacontrol	Đại lý, môi giới và đấu giá, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại và môi giới thương mại	30%	30%
2	Văn phòng Công chứng Thăng Long	Dịch vụ công chứng	40%	40%
3	Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng và tư vấn xây dựng	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 785 nhân viên (31/12/2012: 771 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại các công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2013, quyền sử dụng đất thuê được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê đất. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), trong đó quy định quyền sử dụng đất đối với đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003) không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và do đó được phân loại lại là chi phí đất trả trước dài hạn. Chi phí đất trả trước dài hạn được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	6.829.010.011	4.270.393.060
Tiền gửi ngân hàng	34.066.865.569	25.430.792.437
Các khoản tương đương tiền	10.342.691.142	6.345.682.570
	<hr/>	<hr/>
	51.238.566.722	36.046.868.067

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ bên liên quan sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu từ công ty liên kết – thương mại		
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	72.932.000	85.032.000

Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	644.796.168	691.073.040
Nguyên vật liệu	1.569.325.821	1.048.731.154
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	16.771.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.074.679.174	7.916.062.398
	3.293.736.163	9.672.637.956

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.510.796.950	2.026.798.310
Ký quỹ và ký cược	6.575.418.363	13.161.938.104
Tài sản ngắn hạn khác	646.360	646.360
	9.086.861.673	15.189.382.774

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	54.903.804.249	31.656.628.956	18.014.279.786	8.809.279.819	113.383.992.810
Mua trong năm	403.494.065	5.768.551.491	1.593.322.928	447.024.075	8.212.392.559
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.570.054.429	-	-	-	3.570.054.429
Phân loại lại (*)	(91.827.763)	(2.787.174.386)	(498.051.214)	(3.667.986.512)	(7.045.039.875)
Thanh lý	(533.879.091)	(90.883.612)	(332.818.000)	-	(957.580.703)
Biến động khác	(329.235.032)	137.531.509	-	(43.296.477)	(235.000.000)
Số dư cuối năm	57.922.410.857	34.684.653.958	18.776.733.500	5.545.020.905	116.928.819.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.952.519.993	15.592.656.454	11.940.591.567	3.890.945.249	42.376.713.263
Khấu hao trong năm	2.269.539.730	2.902.248.471	1.332.310.751	620.970.274	7.125.069.226
Phân loại lại (*)	(59.884.196)	(1.972.298.502)	(427.553.498)	(2.655.604.935)	(5.115.341.131)
Thanh lý	(533.879.091)	(90.883.612)	(332.818.000)	-	(957.580.703)
Biến động khác	(65.237.298)	4.454.545	-	(4.454.545)	(65.237.298)
Số dư cuối năm	12.563.059.138	16.436.177.356	12.512.530.820	1.851.856.043	43.363.623.357
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	43.951.284.256	16.063.972.502	6.073.688.219	4.918.334.570	71.007.279.547
Số dư cuối năm	45.359.351.719	18.248.476.602	6.264.202.680	3.693.164.862	73.565.195.863

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 19.813 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 26.318 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.829.249.643	643.100.000	18.472.349.643
Tăng trong năm	-	41.500.000	41.500.000
Phân loại lại (*)	(2.173.724.070)	-	(2.173.724.070)
Thanh lý	(58.389.000)	-	(58.389.000)
Biến động khác	235.000.000	-	235.000.000
Số dư cuối năm	15.832.136.573	684.600.000	16.516.736.573
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.222.077.162	248.177.074	1.470.254.236
Khấu hao trong năm	230.461.297	133.567.433	364.028.730
Phân loại lại (*)	(520.284.156)	-	(520.284.156)
Thanh lý	(58.389.000)	-	(58.389.000)
Biến động khác	65.237.298	-	65.237.298
Số dư cuối năm	939.102.601	381.744.507	1.320.847.108
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.607.172.481	394.922.926	17.002.095.407
Số dư cuối năm	14.893.033.972	302.855.493	15.195.889.465

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước toàn bộ. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 65 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 65 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	1.881.657.535	1.303.654.808
Tăng trong năm	3.367.506.247	1.644.162.727
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.570.054.429)	(1.066.160.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.679.109.353	1.881.657.535

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	-	237.548.182
Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1	475.000.000	475.000.000
Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	143.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.679.109.353	1.881.657.535

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	2.585.714.314	2.285.087.983
Phần lợi nhuận của công ty liên kết được tính cho công ty	55.727.429	301.596.585
Cổ tức được chia	(60.178.364)	(80.000.000)
Biến động khác	-	79.029.746
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.581.263.379	2.585.714.314
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn:		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	5.249.211.259	5.192.559.984
Tiền gửi có kỳ hạn	67.684.800	148.828.688
	<hr/>	<hr/>
	5.316.896.059	5.341.388.672
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.184.316.758)	(1.713.070.862)
	<hr/>	<hr/>
	4.132.579.301	3.628.317.810
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(**) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán gồm:

Stt	Mã chứng khoán	31/12/2013		31/12/2012	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	23.527	566.926.389	23.527	566.926.389
2	APC	9.000	131.427.750	9.000	131.427.750
3	BMI	21.910	216.270.328	21.910	216.270.328
4	BIC	11.000	90.325.250	11.000	90.325.250
5	CDC	100	356.890	100	356.890
6	CLC	8.400	127.535.043	8.400	127.535.043
7	CLW	3.350	38.381.715	3.350	38.381.715
8	DBC	5.430	71.184.206	35	684.206
9	DBC (TP)	-	-	705	70.500.000
10	DMC	300	9.413.475	300	9.413.475
11	GMD	5.400	441.561.150	5.400	441.561.150
12	HAI	6	608.102	6	608.102
13	HAS	7	642.855	7	642.855
14	HVG	720	9.463.600	480	9.463.600
15	ITA	19.800	114.756.175	18.000	114.756.175
16	KHA	45.020	1.031.189.347	45.020	1.031.189.347
17	PET	16.000	191.126.625	16.000	191.126.625
18	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
19	SBC	4.000	90.546.807	4.000	90.546.807
20	SCJ	5.000	194.775.725	5.000	194.775.725
21	STB	5	194.896	5	243.621
22	SZL	16.000	280.931.578	16.000	280.931.578
23	TNA	11.180	366.844.825	11.180	366.844.825
24	TIE	15.610	217.084.358	15.610	217.084.358
25	VCB	23.500	665.012.385	23.500	665.012.385
26	VHL	200	10.225.500	200	10.225.500
27	PGS	3.500	69.573.500	3.500	69.573.500
28	PXS	12.800	129.326.810	8.000	81.326.810
29	SHB	6.750	55.037.250	6.750	55.037.250
30	MBB	9.370	127.195.500	8.500	118.495.500
			5.249.211.259		5.192.559.984

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.400.140.700	-	2.400.140.700
Mua trong năm	1.377.121.775	-	1.377.121.775
Phân loại từ tài sản cố định (*)	1.929.698.744	1.653.439.914	3.583.138.658
Phân bổ trong năm	(2.688.559.453)	(70.593.222)	(2.759.152.675)
Số dư cuối năm	3.018.401.766	1.582.846.692	4.601.248.458

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh (i) giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45 và (ii) giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9). Giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu VND được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá 3 năm. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng còn lại.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.038.473.238	2.125.294.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	884.769.128	1.398.755.904
Thuế thu nhập cá nhân	702.109.921	644.863.322
Các loại thuế khác	-	138.600.000
Tổng cộng	5.625.352.287	4.307.513.492

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	500.276.826	1.440.999.027
Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam	171.148.131	5.209.203.378
Cổ tức phải trả	345.006.878	397.297.171
Phải trả tiền thuê tài sản	-	852.004.375
Trích trước thuế TNDN phải trả (*)	5.419.192.979	-
Phải trả tiền phụ cấp ăn trưa cho nhân viên	575.700.000	-
Phải trả khác	1.123.876.118	569.102.343
	8.135.200.932	8.468.606.294

(*) Đây là khoản dự phòng cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) Công ty phải nộp trong trường hợp Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012. Trong hai năm 2011 và 2012, Công ty đã kê khai thuế TNDN trên cơ sở Công ty được giảm 50% thuế TNDN, tuy nhiên theo ý kiến của cơ quan thuế địa phương, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN này. Công ty đã có công văn xin ý kiến của Bộ Tài chính và đang chờ ý kiến cuối cùng từ Bộ Tài chính về vấn đề này.

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	390.029.023	297.750.895
Trích lập trong năm	2.963.168.235	2.884.617.128
Sử dụng trong năm	(2.544.359.451)	(2.792.339.000)
	808.837.807	390.029.023

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2012	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	27.510.778.247	4.852.531.350	15.899.709.638	152.639.542.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	23.892.653.032	23.892.653.032
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	6.755.493.513	972.169.672	(7.727.663.185)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.884.617.128)	(2.884.617.128)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(12.539.680.000)	(12.539.680.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	274.314.432	274.314.432
Số dư tại ngày 1/1/2013	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	16.914.716.789	161.382.212.746
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 17)	26.249.550.000	(26.249.550.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ bán trong năm	-	(43.591.687)	667.068.512	-	-	-	623.476.825
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	-	(3.954.000)	-	-	-	(3.954.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	15.853.378.873	15.853.378.873
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.930.340.883	-	(6.930.340.883)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.963.168.235)	(2.963.168.235)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	(13.353.543.000)	(13.353.543.000)
Biến động khác	-	(450.000)	-	450.000	(59.566.825)	(112.287.557)	(171.854.382)
Số dư tại ngày 31/12/2013	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.408.755.987	161.366.548.827

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	7.875.000	7.875.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	7.875.000	78.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(37.700)	(667.068.512)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	7.837.300	78.082.931.488

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần hiện đang lưu hành trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	7.837.300	78.082.931.488	7.837.300	78.082.931.488
Vốn cổ phần phát hành trong năm	2.624.955	26.249.550.000	-	-
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	37.700	667.068.512	-	-
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	(395)	(3.954.000)	-	-
Số dư cuối năm	10.499.560	104.995.596.000	7.837.300	78.082.931.488

18. Cổ tức

Ngày 8 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.053.570.000 VND.

Ngày 19 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.299.973.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Hàng năm, Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2013 VND	2012 VND
Bán hàng	7.438.628.182	-
Cung cấp dịch vụ	290.237.344.443	261.286.859.486
	297.675.972.625	261.286.859.486

21. Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Bán hàng	7.201.476.685	-
Cung cấp dịch vụ	221.557.050.058	200.985.384.015
	228.758.526.743	200.985.384.015

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	1.522.089.711	2.744.193.346
Cổ tức	406.365.495	458.302.500
Doanh thu bán chứng khoán	-	794.626.197
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	1.048.754.104	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	125.930.314	10.023.756
	3.103.139.624	4.007.145.799

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****23. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.607.236.532	4.179.899.208
Dự phòng thiếu trong những năm trước	66.571.571	-
	5.673.808.103	4.179.899.208

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	21.832.289.238	28.191.452.076
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.458.072.310	7.047.863.019
Ưu đãi thuế	(18.448.579)	(3.462.464.220)
Chi phí không được khấu trừ thuế	215.698.023	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	137.237.763	3.673.422
Thu nhập không bị tính thuế	(83.517.182)	(114.575.625)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng đối với các khoản thu nhập không được ưu đãi	-	705.402.612
Lỗi tính thuế được sử dụng	(101.805.803)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	66.571.571	-
	5.673.808.103	4.179.899.208

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 92/2013/NĐ-CP bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN. Theo đó, một số công ty con của Công ty thỏa mãn điều kiện là doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2012 không quá 20 tỷ VND được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013 VND	2012 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	7.837.300	7.837.300
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	2.624.955	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán trong năm (*)	34.964	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua trong năm (**)	(206)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.497.013	7.837.300

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ thực tế bán trong năm là 37.700 cổ phiếu.

(**) Số lượng cổ phiếu quỹ thực tế mua trong năm là 395 cổ phiếu.

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND (đã được trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông	15.853.378.873	23.892.653.032
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.497.013	7.837.300
	1.510	3.049

(c) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trong năm, Công ty hoàn thành việc phát hành thêm 2.624.955 cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	7.837.300	3.049
Điều chỉnh cho phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong năm	2.624.955	(765)
Số đã điều chỉnh lại	10.462.255	2.284

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	44.409.556.711	31.776.475.007
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	67.684.800	148.828.688
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	6.575.418.363	13.161.938.104
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	49.226.487.422	53.952.803.459
		100.279.147.296	99.040.045.258

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm và các khoản ký quỹ được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chưa quá hạn	9.590.782.764	17.716.695.873
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	19.642.708.521	12.060.419.830
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	12.802.577.868	13.157.228.329
Quá hạn trên 180 ngày	7.190.418.269	11.018.459.427
	49.226.487.422	53.952.803.459

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2013	2012
Số dư đầu năm	530.464.436	203.565.494
Tăng dự phòng trong năm	7.377.378.766	326.898.942
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.366.396.086)	-
Số dư cuối năm	6.541.447.116	530.464.436

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác	10.674.357.680	10.674.357.680	10.674.357.680
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác	11.920.140.748	11.920.140.748	11.920.140.748

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.192	163.729
Phải thu khách hàng	161.963	114.450
	354.155	278.179

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
USD/VND	21.085	20.815

Tại ngày báo cáo, biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	16.985.794.305	19.656.449.362

(iii) *Các rủi ro thị trường khác*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.238.566.722	51.238.566.722	36.046.868.067	36.046.868.067
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.132.579.301	4.132.579.301	3.628.317.810	3.628.317.810
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.226.487.422	49.226.487.422	53.952.803.459	53.952.803.459
- Tài sản ngắn hạn khác	6.575.418.363	6.575.418.363	13.161.938.104	13.161.938.104
	(10.674.357.680)	(10.674.357.680)	(11.920.140.748)	(11.920.140.748)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả khách hàng và nợ phải trả ngắn hạn khác	100.498.694.128	100.498.694.128	94.869.786.692	94.869.786.692

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

26. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2013 VND	2012 VND
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	26.249.550.000	-

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Thành viên của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	1.892.116.876	1.481.699.730
Thù lao	324.000.000	324.000.000

28. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	520.716.292	1.968.198.292
Trong vòng hai đến năm năm	655.879.200	1.027.053.816
Sau năm năm	372.084.375	422.709.375
	1.548.679.867	3.417.961.483

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

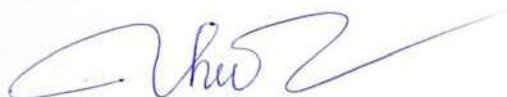
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	24.645.168.110	3.648.002.591
Chi phí nhân công	141.274.979.551	139.769.751.805
Chi phí khấu hao	7.489.097.956	8.420.532.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.221.283.849	77.311.462.818
Chi phí khác	38.929.268.953	16.717.086.351

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền



Tổng Giám đốc

Mai Tiến Dũng

07-03-2014